

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được soát xét

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 27.585
	Ngày: 11/8/15
	Chuyển: <i>NY</i>
	Lưu hồ sơ số:

*Uc Hoa*  
*H*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947; Fax: (08) 38205.942

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA***Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>03 – 04</b>
<b>Báo cáo kết quả công tác Soát xét Báo cáo tài chính</b>	<b>05 - 06</b>
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	07 – 09
Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015	12 – 31

350  
CỔ  
CỔ  
HIỆ  
BÀ  
1-7-E

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 ngày 01 tháng 11 năm 2007; thay đổi lần thứ 4 và thay đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa ngày 24 tháng 09 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Huỳnh Lin	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Lê Thế Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Thái	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Nhân	Ủy viên

(Bổ nhiệm ngày 26/5/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010 và bổ nhiệm lại ngày 22 tháng 10 năm 2013)
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2009 và bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2013)
Ông Phạm Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010 và bổ nhiệm lại ngày 22 tháng 10 năm 2013)

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phifa Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính được soát xét đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng



Số: 452./BCKT/TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Về Soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015  
của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa)

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa  
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lập ngày 17 tháng 07 năm 2015 của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Doanh thu bán điện trong kỳ được tạm tính bằng giá điện năng năm 2014 trên cơ sở Công văn số 404/EVN-TCKT về việc tạm thanh toán giá điện năm 2015 của Nhà máy Nhiệt Điện Bà Rịa ngày 02 tháng 02 năm 2015 tạm thanh toán tiền điện theo giá điện năm 2014 đã được Hội đồng thành viên EVN thông qua tại Nghị quyết số 561/NQ-HĐTV ngày 18/08/2014 của Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam, do vậy doanh thu trong kỳ có thể thay đổi khi giá điện năm 2015 được thông qua.

Căn cứ Báo cáo tài chính chưa được soát xét 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh do đơn vị cung cấp, theo ước tính của chúng tôi đối với khoản đầu tư này phải hoàn nhập dự phòng đã trích là 1.056.169.313 đồng. Theo ý kiến của đơn vị, đến thời điểm lập báo cáo tài chính soát xét này, đơn vị chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được soát xét của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Quảng Ninh, nên đơn vị chưa có cơ sở tin cậy để xác định khoản hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư này. Do vậy với ước tính khoản hoàn nhập dự phòng đã nêu trên, kết quả kinh doanh trong kỳ theo ước tính sẽ tăng tương ứng với tổng số tiền lãi trước thuế là 1.056.169.313 đồng.

Căn cứ báo cáo tài chính chưa được soát xét 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty CP Thủy Điện Buôn Đôn do đơn vị cung cấp, theo ước tính của chúng tôi trong kỳ phải trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này là 4.295.359.407 đồng. Theo ý kiến của đơn vị, đến thời điểm lập báo cáo tài chính soát xét này, đơn vị chưa nhận được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, nên chưa có cơ sở tin cậy để xác định khoản dự phòng phải trích lập cho khoản đầu tư này. Do vậy, với ước tính khoản trích lập dự phòng đã nêu trên, kết quả kinh doanh trong kỳ ước tính sẽ giảm tương ứng với tổng số tiền lãi trước thuế là 4.295.359.407 đồng.

Chúng tôi chưa có đủ cơ sở để xác định việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Phú Thạnh Mỹ trị giá là 50.000.000.000 đồng, vì đến thời điểm phát hành Báo cáo chúng tôi chưa có báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2015.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vi lý do nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2015  
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc



**Đỗ Khắc Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature consisting of a stylized 'D' followed by a horizontal line.

**Đinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

5011  
CÔNG  
TRÁCH NHIỆM  
DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH

N: 3500  
CÔNG  
CỐ  
TRÁCH NHIỆM  
BÁNH  
4 RIA-T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.491.869.464.240</b>	<b>1.523.608.052.630</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>386.263.022.926</b>	<b>343.978.985.497</b>
1. Tiền	111		27.263.022.926	114.978.985.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		359.000.000.000	229.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>623.000.000.000</b>	<b>629.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		623.000.000.000	629.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3</b>	<b>329.343.954.227</b>	<b>395.089.371.772</b>
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	323.132.434.971	367.935.726.426
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	901.723.652	110.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	5.309.795.604	27.153.535.346
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>148.968.116.951</b>	<b>149.117.539.986</b>
1. Hàng tồn kho	141		157.947.960.651	158.097.383.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.979.843.700)	(8.979.843.700)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5</b>	<b>4.294.370.136</b>	<b>6.422.155.375</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	130.295.443	362.616.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.2	3.798.127.724	5.832.402.010
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	365.946.969	227.136.996
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>412.661.967.915</b>	<b>454.152.884.391</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.887.215.806</b>	<b>108.213.356.188</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>6</b>	<b>66.775.601.001</b>	<b>107.955.416.839</b>
- Nguyên giá	222		2.347.264.152.580	2.345.864.183.435
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.280.488.551.579)	(2.237.908.766.596)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>7</b>	<b>111.614.805</b>	<b>257.939.349</b>
- Nguyên giá	228		3.889.064.839	3.889.064.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.777.450.034)	(3.631.125.490)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>345.370.855.006</b>	<b>345.370.855.006</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8.1	357.250.927.800	357.250.927.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8.2	(11.880.072.794)	(11.880.072.794)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>9</b>	<b>403.897.103</b>	<b>568.673.197</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		403.897.103	568.673.197
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.904.531.432.155</b>	<b>1.977.760.937.021</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>984.886.830.173</b>	<b>939.985.896.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>10</b>	<b>397.143.079.122</b>	<b>407.717.958.666</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	24.489.322.968	79.163.507.759
2. Phải trả người bán	312	10.2	105.879.088.950	277.509.409.493
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	946.646	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	702.595.966	13.820.758.781
5. Phải trả người lao động	315	10.5	3.437.841.893	19.866.123.737
6. Chi phí phải trả	316	10.6	149.772.636.863	2.179.515.977
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	95.896.788.760	4.473.477.849
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323	10.8	16.963.857.076	10.705.165.070
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>11</b>	<b>587.743.751.051</b>	<b>532.267.937.814</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		587.743.751.051	532.267.937.814
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>919.644.601.982</b>	<b>1.037.775.040.541</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>919.644.601.982</b>	<b>1.037.775.040.541</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689	7.560.228.689
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		51.881.074.826	27.792.901.471
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.218.601.725	23.218.601.725
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.017.897.139	13.979.722.912
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		212.110.799.603	360.367.585.744
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.904.531.432.155</b>	<b>1.977.760.937.021</b>





## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Vật tư thu hồi 6. Ngoại tệ các loại (USD) 7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.1		10,360.23

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Xuân

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	13	851.409.753.071	1.331.840.127.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	851.409.753.071	1.331.840.127.818
4. Giá vốn hàng bán	11	16	834.672.600.074	1.232.448.334.788
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.737.152.997	99.391.793.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	83.308.855.737	13.683.506.705
7. Chi phí tài chính	22	18	133.711.922.096	53.053.101.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.974.079.321	11.080.147.409
8. Chi phí bán hàng	24		120.557.926	105.731.070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.362.233.857	11.925.598.950
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(45.148.705.145)	47.990.868.468
11. Thu nhập khác	31	19	113.512.272	107.389.623
12. Chi phí khác	32	20	4.529.199	169.407.129
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		108.983.073	(62.017.506)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(45.039.722.072)	47.928.850.962
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	-	10.621.538.727
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(45.039.722.072)	37.307.312.235
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(745)	617

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Bảo Xuân

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Tiên Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(45.039.722.072)	47.928.850.962
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	42.726.109.527	61.841.547.636
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	62.952.094.582	32.828.886.692
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.181.525.512)	(7.647.298.123)
- Chi phí lãi vay	06	7.974.079.321	11.080.147.409
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.431.035.846	146.032.134.576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	67.504.557.085	(421.845.057.192)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	149.423.035	(10.431.945.210)
nộp)	11	(62.442.372.129)	184.044.208.159
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	397.097.020	(550.902.004)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.247.076.732)	(11.415.431.295)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.409.104.500)	(18.747.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	66.587.728	7.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.838.348.368)	(3.713.103.793)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>32.611.798.985</b>	<b>(117.891.343.986)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.399.969.145)	(941.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(267.000.000.000)	(327.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	273.000.000.000	204.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.054.404.449	7.647.298.123
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>44.654.435.304</b>	<b>(116.294.065.513)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42.000.000.000	58.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.934.834.660)	(115.102.007.727)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.362.200)	(147.094.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(34.982.196.860)</b>	<b>(57.249.101.927)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>42.284.037.429</b>	<b>(291.434.511.426)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	343.978.985.497	471.888.793.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>386.263.022.926</b>	<b>180.454.282.109</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Xuân

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Dũng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 ngày 01 tháng 11 năm 2007; thay đổi lần thứ 4 và thay đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa ngày 24 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

**Vốn điều lệ của Công ty là:** 604.856.000.000 đồng (Sáu trăm lẻ bốn tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu đồng).

- 2. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cẩu, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

### **II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1. Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III Chế độ kế toán áp dụng:**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### **IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

#### **1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo văn bản hiện hành.

- 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

#### **2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

0117  
CÔNG T  
NHỆM H  
VỤ T  
INH K  
KIỂM T  
IA N  
TP. H

305  
TY  
N  
IÊN  
VUNG

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

3.1 **Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Không phát sinh.

4. **Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Không phát sinh.

5. **Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

5.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

6. **Hợp đồng thuê tài chính:** Không phát sinh.

7. **Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Không phát sinh.

8. **Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

8.1 **Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

*Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:**  
*Không phát sinh*

**8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**8.3.1. Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**8.3.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:** *không phát sinh*

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:**

**9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:**

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:**

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

**10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**11. Kế toán các hoạt động liên doanh:**



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

### 11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

### 11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

### 12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

### 14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

### 15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

### 16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

### 17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

#### 17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

01172  
CÔNG TY  
NHIỆT ĐIỆN  
BÀ RỊA  
VŨNG TÀU  
KIỂM TOÁN  
Á NA  
TP. HỒ  
701  
IG T  
PHÁ  
T Đ  
R  
BÀ R

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

### **17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### **18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

#### **18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### **18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

### V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
<b>1.1- Tiền mặt - VND</b>	<b>181.308.656</b>	<b>10.104.625</b>
- Tiền mặt tại quỹ	181.308.656	10.104.625
<b>1.2- Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>27.081.714.270</b>	<b>114.968.880.872</b>
<b>a. Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng</b>	<b>27.081.714.270</b>	<b>114.747.379.157</b>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu	26.014.920.537	57.607.180.244
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	77.806.914	52.633.455.856
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - TP. Vũng Tàu	196.685.480	206.063.680
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bà Rịa	47.017.371	90.569.687
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vũng Tàu	9.946.569	9.969.406
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Vũng Tàu	662.230.688	4.195.089.213
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	73.106.711	5.051.071
<b>b. Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ</b>		<b>221.501.715</b>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu (# 10,360.23 USD)		221.501.715
<b>1.3- Tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng)</b>	<b>359.000.000.000</b>	<b>229.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân Việt Nam	28.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa Vũng Tàu	331.000.000.000	218.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>386.263.022.926</b>	<b>343.978.985.497</b>
<b>2. ĐẦU TƯ NGÁN HẠN</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại NH XNK Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH NN và PTNT Việt Nam - CN Vũng Tàu	57.000.000.000	53.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại NH NN và PTNT Việt Nam - CN Vũng Tàu	26.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH NN và PTNT Việt Nam - CN Bà Rịa	150.000.000.000	160.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH NN và PTNT Việt Nam - CN Bà Rịa	10.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP AN BÌNH - CN Bà Rịa		60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm Công ty Cổ Phần Tài Chính Điện Lực		80.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Công ty Cổ Phần Tài Chính Điện Lực	130.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP Quốc Dân Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	100.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam		50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Việt Nam Thương Tín - CN BRVT	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>623.000.000.000</b>	<b>629.000.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>3.1- Phải thu khách hàng</b>	<b>323.132.434.971</b>	<b>367.935.726.426</b>
- Công ty Mua Bán Điện Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	322.177.679.562	364.462.786.199
- Cán bộ Công Nhân viên, khách vãng lai	53.212.800	36.121.200
- Trường THCS Trần Đại Nghĩa		420.000
- Công ty TNHH Thiết bị xa bờ OS	1.690.000	1.300.000
- Công ty TNHH Thảo Nguyên	3.000.000	3.000.000
- Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc		240.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	780.000	260.000
- Chi nhánh điện Bà Rịa	1.812.000	996.000
- Sở Y tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	390.010	2.455.000
- Trung tâm GTTX dạy nghề GTVL TP. Vũng Tàu		4.468.000
- Công ty TNHH PosCo Việt Nam		12.100.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Giang	361.198.599	361.198.599
- Công ty TNHH Cơ Điện Minh Anh		800.000.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 2	30.780.000	11.760.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 3	4.080.000	10.320.000
- Công ty TNHH Xuân Thiên		854.156.468
- Công ty TNHH Táo Khuyết - Bà Rịa		240.000
- Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Bà Rịa - Vũng Tàu	10.000	205.000
- CN Tổng Công ty Khí VN - Công ty Cổ Phần - Công ty DV khí		628.059.960
- Công ty Điện Lực TNHH-BOT-Phú Mỹ 3	457.380.000	105.875.000
- Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên - H. Tân Thành	520.000	715.000
- Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		627.495.000
- Trường Cao đẳng Sư Phạm Bà Rịa	1.825.000	2.365.000
- Trường THCS Kim Đồng		690.000
- Trường THPT Trần Hưng Đạo - Tân Thành	900.000	3.000.000
- Tổng Công ty Phát Điện 2		5.500.000
- Công ty TNHH Giày Gia Định	360.000	
- Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	960.000	
- Đăng uỷ khởi doanh nghiệp tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.020.000	
- CN Công ty TNHH SX Linh kiện Cơ khí Formosa	2.700.000	
- Nguyễn Thị Thịnh (NM Đạm Phú Mỹ)	9.075.000	
- Ngân hàng TMCP Xây dựng - CN Vũng Tàu	1.266.000	
- Công ty Cổ Phần Y Bình An - Bà Rịa	330.000	
- Ngân hàng NN và PTNT CN Vũng Tàu	3.260.000	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Vũng Tàu	1.212.000	
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.550.000	
- Thư viện Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	720.000	
- Công ty Cổ Phần Du lịch và Đầu tư Nam Hải	360.000	
- Công ty TNHH Thiên Phúc Sông Rạch Hào	1.044.000	
- Công ty TNHH Cơ khí Tân Thành	5.590.000	
- Công ty Cổ Phần Xây lắp đường ống bể chứa DK	5.640.000	
- Trung tâm Y tế dự phòng Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	360.000	
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	1.730.000	
<b>3.2- Trả trước cho người bán</b>	<b>901.723.652</b>	<b>110.000</b>
- Bảo Đẩu Thủy	110.000	110.000
- Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường	1.802.000	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

- Trung Tâm KT Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3	500.000	
- Công ty TNHH ALSTOM Việt Nam	896.837.752	
- Công ty Cổ phần TS24	2.473.900	
<b>3.3- Các khoản phải thu khác</b>	<b>5.309.795.604</b>	<b>27.153.535.346</b>
- Viện cơ khí Bộ Công Nghiệp	1.255.278	1.255.278
- Chi phí khảo sát các công trình dịch vụ ngoài	59.188.578	59.188.578
- Trần Ngọc Hương	449.825	449.825
- Lãi tiền gửi phải thu (các hợp đồng gửi tiền)	5.198.000.000	27.092.641.665
- Thuế thu nhập CBCNV tạm thu	50.901.923	
<b>Cộng</b>	<b>329.343.954.227</b>	<b>395.089.371.772</b>

### 4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	156.254.357.792	157.947.089.279
- Công cụ, dụng cụ	106.487.288	104.557.529
- Thành phẩm	32.185.065	45.736.878
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.554.930.506	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.979.843.700)	(8.979.843.700)
<b>Cộng</b>	<b>148.968.116.951</b>	<b>149.117.539.986</b>

### 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>130.295.443</b>	<b>362.616.369</b>
<b>5.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>3.798.127.724</b>	<b>5.832.402.010</b>
- Thuế Giá trị gia tăng		4.633.092.905
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.588.345.719	
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.209.782.005	1.199.309.105
<b>5.3- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>365.946.969</b>	<b>227.136.996</b>
* <i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>196.397.151</i>	<i>196.397.151</i>
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	196.397.151	196.397.151
* <i>Tạm ứng</i>	<i>169.549.818</i>	<i>30.739.845</i>
- Bùi Thị Thanh Loan	35.536.000	739.845
- Võ Tiến Dũng	30.000.000	30.000.000
- Đào Thị Phương	6.000.000	
- Nguyễn Huy Hiếu	2.000.000	
- Nguyễn Huỳnh Thái	2.000.000	
- Lưu Văn Ngoan	5.000.000	
- Thân Đức vinh	4.013.818	
- Đặng Thiện Mỹ Diệu	75.000.000	
- Tống Vĩnh An	10.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.294.370.136</b>	<b>6.422.155.375</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	91.978.343.798	2.198.285.866.593	30.314.260.487	25.285.712.557	2.345.864.183.435
2. Số tăng trong kỳ		427.514.600	972.454.545		1.399.969.145
<i>Bao gồm:</i>					
- Do mua sắm mới		427.514.600	972.454.545		1.399.969.145
- Cải tạo sửa chữa					
- Chuyển từ XD CBDD					
3. Số giảm trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
4. Số dư cuối kỳ	91.978.343.798	2.198.713.381.193	31.286.715.032	25.285.712.557	2.347.264.152.580
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	56.807.508.956	2.129.462.748.991	27.221.962.229	24.416.546.420	2.237.908.766.596
2. Số tăng trong kỳ	1.596.937.195	40.521.631.082	342.606.834	118.609.872	42.579.784.983
3. Số giảm trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
4. Số dư cuối kỳ	58.404.446.151	2.169.984.380.073	27.564.569.063	24.535.156.292	2.280.488.551.579
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	35.170.834.842	68.823.117.602	3.092.298.258	869.166.137	107.955.416.839
2. Tại ngày cuối kỳ	33.573.897.647	28.729.001.120	3.722.145.969	750.556.265	66.775.601.001

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	3.011.117.583			877.947.256	3.889.064.839
2. Số tăng trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác					
4. Số dư cuối kỳ	3.011.117.583			877.947.256	3.889.064.839
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	3.011.117.583			620.007.907	3.631.125.490
2. Số tăng trong kỳ				146.324.544	146.324.544
3. Số giảm trong kỳ					

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.011.117.583</b>		<b>766.332.451</b>	<b>3.777.450.034</b>	
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm			257.939.349	257.939.349	
2. Tại ngày cuối kỳ			111.614.805	111.614.805	

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Số cuối kỳ      Số đầu năm

**8.1- Đầu tư dài hạn khác**

**357.250.927.800      357.250.927.800**

\* Chi tiết :

Đầu tư cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Hải Phòng (chiếm 2%/ vốn điều lệ)	10.000.000	108.730.000.000	10.000.000	108.730.000.000
Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Quảng Ninh (chiếm 2,3%/ vốn điều lệ)	10.348.327	114.770.927.800	10.348.327	114.770.927.800
Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn (chiếm 25%/ vốn điều lệ)	8.375.000	83.750.000.000	8.375.000	83.750.000.000
Công ty CP Phú Thạnh Mỹ (chiếm 15,15%/ vốn điều lệ)	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>357.250.927.800</b>		<b>357.250.927.800</b>

**8.2- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác**

**(11.880.072.794)      (11.880.072.794)**

**Cộng**

**345.370.855.006      345.370.855.006**

*Ghi chú: (\*) : Đây là khoản trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Quảng Ninh căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi công ty TNHH Deloitte Việt Nam.*

**9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Số cuối kỳ      Số đầu năm

- Công cụ, dụng cụ sản xuất chờ phân bổ

403.897.103      568.673.197

**Cộng**

**403.897.103      568.673.197**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

10. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>10.1- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>24.489.322.968</b>	<b>79.163.507.759</b>
- Quỹ hỗ trợ PT Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh NH Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu ) (# 1,249,455,253.5 Won) (a)	24.489.322.968	44.355.661.499
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (# 1,494,495.00 USD) (b)		34.807.846.260
<i>(a) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Chi nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu ( nay là Chi nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa- Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 21/TDNN ngày 20/12/2004 với tổng mức nợ vay là 49.978.210.130 Won; Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đuôi Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa; Thời hạn cho vay là 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.</i>		
<i>(b) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam vay từ nguồn vốn vay Ngân Hàng Thế Giới cho Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa vay theo hợp đồng cho vay lại số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 31/10/2007, số tiền vay theo hợp đồng là 24.045.481,42 USD để đầu tư xây dựng dự án đuôi hơi 306-1 Bà Rịa với mục đích đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 8 năm, lãi suất 7,1 %/ năm (lãi suất thay đổi khi chi phí cố định trong giá mua điện của hợp đồng mua bán điện số 01-2006/BRPC-EVN ngày 27/12/2006 thay đổi, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay).</i>		
<b>10.2- Phải trả người bán</b>	<b>105.879.088.950</b>	<b>277.509.409.493</b>
- Công ty Cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu	190.931.180	171.157.260
- Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam	16.335.000	52.980.510
- Công ty SX và chế biến KD các SP khí	104.977.653.100	274.954.925.657
- Công ty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Thành Huy		8.183.263
- Công ty TNHH MTV Thiết bị và Kỹ Thuật Khánh Linh	1.524.120	4.744.422
- Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Mê Kông		401.820.000
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt		393.768.848
- Công ty TNHH TM và DV Thanh An	289.942.691	479.083.387
- Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin	25.687.885	25.687.885
- Cây Xăng Bà Rịa	13.338.544	12.543.500
- Công ty Cổ phần Hoàng Hà	2.587.563	2.587.563
- Công ty Cổ phần TM Kỹ thuật Hải Anh	14.784.000	629.168.640
- Công ty TNHH Bảo An Đoàn Kết		145.463.991
- Công ty TNHH CN Kỹ thuật xử lý nước Trung Diệp Tín	4.483.500	4.483.500
- Công ty TNHH Công nghiệp Thiên Việt	5.813.500	1.045.000
- Công ty TNHH SX XD TM Quốc Kim	3.487.000	3.487.000
- Công ty TNHH TM DV Lê Hùng Sao Mai	17.318.367	17.318.367
- Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa (Công ty Hoá chất cơ bản Miền Nam)	39.600.000	47.247.200
- Phòng khám bệnh da khoa - TTYT MT LỄ Công Thương		39.011.000
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ	114.702.500	114.702.500
- Công ty TNHH Điện Tử Vi Tính Bách Khoa	6.050.000	
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bê tông	154.850.000	
<b>10.3- Người mua trả tiền trước</b>	<b>946.646</b>	
- Trung tâm GDTX Dạy nghề GTVL TP Bà Rịa	916.646	
- Trường THCS Kim Đồng	30.000	
<b>10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>702.595.966</b>	<b>13.820.758.781</b>
- Thuế Giá trị gia tăng	702.595.966	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		13.820.758.781
<b>10.5- Phải trả người lao động</b>	<b>3.437.841.893</b>	<b>19.866.123.737</b>
- Lương phải trả công nhân viên	3.437.841.893	19.866.123.737



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

<b>10.6- Chi phí phải trả</b>	<b>149.772.636.863</b>	<b>2.179.515.977</b>
- Chi phí sửa chữa lớn	39.910.509.498	
- Lãi vay phải trả	1.740.089.179	2.179.515.977
- Công ty Sản Xuất và Kinh Doanh Các Sản Phẩm Khí	108.122.038.186	
<b>10.7- Các khoản, phải trả phải nộp khác</b>	<b>95.896.788.760</b>	<b>4.473.477.849</b>
- Các đối tượng khác	166.150.500	34.949.503
- Thuế thu nhập CBCNV tạm thu		1.386.185.160
- Công ty TNHH Kỹ thuật TM DV Phú Mỹ	9.338.450	9.338.450
- Tiền thu lao thu thuế thu nhập phải trả	1.268.701	1.268.701
- Nguyễn Thành Công	1.200.000	1.200.000
- Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	800.000	800.000
- Thủ lao thuế GTGT	1.029.785	1.029.785
- Công ty Cổ phần Tân Thành Đô City Ford	1.200.000	1.200.000
- Trần Anh Tuấn	800.000	800.000
- Trương Đức Hải	1.400.000	800.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Bà Rịa	1.200.000	1.200.000
- Sở Y tế Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	800.000	800.000
- Trung Tâm GDTX Dạy nghề & GTVL	1.800.000	800.000
- Kinh phí công đoàn	23.619.390	23.368.460
- Thu tiền nước, điện CBCNV	46.589.418	55.872.112
- Quỹ bảo trợ xã hội	128.490.444	110.910.444
- Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên	600.000	600.000
- Bánh canh Long Hương	1.000.000	1.000.000
- Quán Trống Mái	1.200.000	1.200.000
- Quán Sông Rạch Hào	400.000	400.000
- Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	400.000	400.000
- Công ty TNHH Táo Khuyết Bà Rịa	1.200.000	400.000
- Quán Lý Tường (thể chân vò bình)	400.000	400.000
- Trường THCS Tân Hưng	1.000.000	1.000.000
- Nguyễn Văn Du	1.200.000	800.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 2, 3	6.000.000	6.000.000
- Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm Bà Rịa	1.000.000	400.000
- Trần Văn Thám	1.400.000	1.400.000
- Cổ tức Công ty Cổ phần Tài chính điện lực	259.350	259.350
- Cổ tức phải trả các cổ đông	62.948.696.120	2.510.458.320
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Hệ thống Scada)	199.209.442	199.209.442
- Cổ tức Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung	3.684.840	3.684.840
- Nguyễn Đình Hoàng	4.200.000	4.200.000
- Tạp hóa Phong Nguyễn	1.800.000	1.800.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật P.T	5.884.890	5.884.890
- Công ty TNHH Manson		9.500.000
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	19.688.443	19.688.443
- Phòng Giáo Dục Đào Tạo TP. Bà Rịa	280.000	680.000
- Trích nộp 20% BHXH	203.771.275	73.589.949
- Tạm ứng thuế GTGT Nguyễn Chí	9.700.000	



0070

ÔNG

PH

T E

A R

BÀ R

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

- Công ty TNHH SX linh kiện CK Formosa	1.200.000	
- Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	1.400.000	
- Ngân hàng Nông Nghiệp Tân Thành, Vũng Tàu	1.800.000	
- Công ty TNHH Dệt May Lụa Tơ Tằm Á Châu	40.000.000	
- Công ty TNHH Kỹ Thuật và TM Trung Việt	25.000.000	
- Thủ lao thành viên HĐQT, BKS tại các đơn vị khác	30.000.000	
- Phải trả về gốc, lãi và phí với các hợp đồng vay lại	31.998.727.712	
<b>10.8- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</b>	<b>16.963.857.076</b>	<b>10.705.165.070</b>
<b>Cộng</b>	<b>397.143.079.122</b>	<b>407.717.958.666</b>

**11. NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay và nợ dài hạn	587.743.751.051	532.267.937.814
- Quỹ hỗ trợ PT Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh NH Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu) (# 29.986.926.074 Won)	587.743.751.051	532.267.937.814
<b>Cộng</b>	<b>587.743.751.051</b>	<b>532.267.937.814</b>

**Ghi chú:**

*Đây là khoản vay dài hạn phải trả Chi Nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa- Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 21/TDNN ngày 20/12/2004 với tổng mức dư nợ vay là 49.978.210.130 Won; Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đuôi Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa; Thời hạn cho vay là 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.*

01172  
 CÔNG TY  
 NHIỆM VỤ  
 VỤ TƯ  
 NH KẾ  
 KIỂM T  
 Á NA  
 TP. HỒ

305  
 TY  
 AN  
 IEN  
 A  
 VUNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỊT ĐIỆN BÀ RỊA**

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015)

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>A</b>								
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	11.199.604.550	19.539.724.164	-	20.740.763.520	298.452.726.033	962.349.046.956
- Tăng vốn trong kỳ trước								
- Lãi trong kỳ trước							37.307.312.235	37.307.312.235
- Tăng khác			3.041.651.702	8.253.177.307		2.477.838.205		13.772.667.214
- Giảm vốn trong kỳ trước								
- Lỗ trong kỳ trước								
- Giảm khác							71.598.399.173	71.598.399.173
Số dư cuối kỳ trước	604.856.000.000	7.560.228.689	14.241.256.252	27.792.901.471	-	23.218.601.725	264.161.639.095	941.830.627.232
Số dư đầu năm nay	604.856.000.000	7.560.228.689	13.979.722.912	27.792.901.471	-	23.218.601.725	360.367.585.744	1.037.775.040.541
- Tăng vốn trong kỳ này								
- Lãi trong kỳ này								
- Tăng khác			6.325.042.464	24.088.173.355				30.413.215.819
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này								
- Giảm khác (*)			286.868.237				45.039.722.072	45.039.722.072
Số dư cuối kỳ này	604.856.000.000	7.560.228.689	20.017.897.139	51.881.074.826	-	23.218.601.725	212.110.799.603	919.644.601.982

(\*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị Quyết 530/NQ-NĐBB-ĐHĐCD ngày 26/05/2015:

	Số tiền (VND)
- Chỉ trả cổ tức 2014	60.485.600.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2014	24.088.173.355
- Trích Quỹ khen thưởng năm 2014	4.927.000.000
- Trích Quỹ phúc lợi năm 2014	7.391.248.250
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ năm 2014	6.022.043.339
- Trích Quỹ thường ban điều hành năm 2014	302.999.125
<b>Cộng</b>	<b>103.217.064.069</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	79,56%	481.235.570.000	481.235.570.000
- Vốn góp của đối tượng khác	20,44%	123.620.430.000	123.620.430.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>604.856.000.000</b>	<b>604.856.000.000</b>

  

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.856.000.000	604.856.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	604.856.000.000	604.856.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	47.362.200	147.094.200

  

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu phổ thông	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu phổ thông	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

  

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
+ Quỹ đầu tư và phát triển	95.117.573.690	64.991.226.108
+ Quỹ dự phòng tài chính	51.881.074.826	27.792.901.471
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.218.601.725	23.218.601.725
	20.017.897.139	13.979.722.912
<b>Cộng</b>	<b>95.117.573.690</b>	<b>64.991.226.108</b>

  

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	850.844.862.162	1.331.104.082.364
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	564.890.909	736.045.454
<b>Cộng</b>	<b>851.409.753.071</b>	<b>1.331.840.127.818</b>

  

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

  

15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuận trao đổi sản phẩm, hàng hóa	850.844.862.162	1.331.104.082.364
- Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	564.890.909	736.045.454
<b>Cộng</b>	<b>851.409.753.071</b>	<b>1.331.840.127.818</b>

  

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	834.602.695.138	1.232.035.711.615
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.904.936	412.623.173
<b>Cộng</b>	<b>834.672.600.074</b>	<b>1.232.448.334.788</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

### 17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
7.972.262.784	7.647.298.123
2.363.966.484	65.757.780
62.785.126.469	5.970.450.802
10.187.500.000	
<b>83.308.855.737</b>	<b>13.683.506.705</b>

### 18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
7.974.079.321	11.080.147.409
621.724	3.173.616.344
125.737.221.051	38.799.337.494
<b>133.711.922.096</b>	<b>53.053.101.247</b>

### 19. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác
- Phạt vi phạm hợp đồng
- Thanh lý, nhượng bán tài sản
- Thu nhập của người đại diện phần vốn góp

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
35.258.878	74.940.023
26.916.666	3.849.600
21.762.728	
29.574.000	28.600.000
<b>113.512.272</b>	<b>107.389.623</b>

### 20. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt truy thu thuế (Thuế GTGT, TNDN, TNCN)
- Thuế GTGT truy thu thêm từ 2010 - 2012
- Phạt thuế GTGT bổ sung
- Chi phí khác

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
	135.942.765
	32.737.091
74.654	
4.454.545	727.273
<b>4.529.199</b>	<b>169.407.129</b>

### 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
	10.602.791.500
	18.747.227
	<b>10.621.538.727</b>

### 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
734.501.275.333	1.146.383.011.475
22.470.039.540	21.889.969.080
42.726.109.527	61.841.547.636
1.591.901.833	1.089.300.177
44.962.480.513	13.265.975.447
<b>846.251.806.746</b>	<b>1.244.469.803.815</b>

### 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
(45.039.722.072)	37.307.312.235
(45.039.722.072)	37.307.312.235
60.485.600	60.485.600
(745)	617

### 24. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
332.956.000	367.826.000
<b>332.956.000</b>	<b>367.826.000</b>

50172  
 CÔNG TY  
 NHIỆT ĐIỆN  
 BÀ RỊA  
 VŨNG TÀU  
 TP. HỒ  
 CHÍ MINH  
 4.7

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

### 25. THÔNG TIN BỔ SUNG

#### 25.1- Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:

STT	Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số phát sinh trong kỳ	Số dư tại 30/06/2015	
					Phải thu	Phải trả
1	Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng công ty Phát điện 3	Vay và nợ ngắn hạn Vay dài hạn Lắp đặt hệ thống Scada Lãi vay đã trả Thanh toán gốc vay Bù trừ tiền điện và công nợ	1.247.076.732 34.934.834.660		199.209.442
2	Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán Số tiền đã thu	933.600.482.663 975.885.589.300	322.177.679.562	

\* Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Các khoản thu nhập phát sinh của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2015:

Chức vụ	Nội dung	Số người	Số tiền (VND)
Chủ tịch HĐQT	Tiền lương	1	194.200.000
Tổng Giám đốc	Tiền lương	1	187.000.000
Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	2	331.500.000
Kế toán trưởng	Tiền lương	1	151.200.000
Hội đồng quản trị	Thù lao		64.500.000
Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD		2	9.300.000
Không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD		2	55.200.000
Ban kiểm soát	Thù lao		74.256.000
Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD		1	23.328.000
Không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD		2	50.928.000

#### 25.2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện năng.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi toàn quốc.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc và chủ yếu là hoạt động kinh doanh điện với doanh thu chiếm trên 99% nên không lập báo cáo bộ phận.

#### 25.3- Công cụ tài chính:

\* Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

**\* Các chính sách kế toán chủ yếu**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**\* Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	386.263.022.926	343.978.985.497	386.263.022.926	343.978.985.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	328.442.230.575	395.089.261.772	328.442.230.575	395.089.261.772
Đầu tư ngắn hạn	623.000.000.000	629.000.000.000	623.000.000.000	629.000.000.000
Đầu tư dài hạn	357.250.927.800	357.250.927.800	345.370.855.006	345.370.855.006
Tài sản tài chính khác			-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.694.956.181.301</b>	<b>1.725.319.175.069</b>	<b>1.683.076.108.507</b>	<b>1.713.439.102.275</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	612.233.074.019	611.431.445.573	612.233.074.019	611.431.445.573
Phải trả người bán và phải trả khác	201.775.877.710	281.982.887.342	201.775.877.710	281.982.887.342
Phải trả người lao động	3.437.841.893	19.866.123.737	3.437.841.893	19.866.123.737
Chi phí phải trả	149.772.636.863	2.179.515.977	149.772.636.863	2.179.515.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>967.219.430.485</b>	<b>915.459.972.629</b>	<b>967.219.430.485</b>	<b>915.459.972.629</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 30/6/2015 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 30/6/2015.

**\* Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu khách hàng:*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng:*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### \* Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tại 30/6/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	386.263.022.926		386.263.022.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	328.442.230.575		328.442.230.575
Đầu tư ngắn hạn	437.000.000.000	186.000.000.000	623.000.000.000
Đầu tư dài hạn		357.250.927.800	357.250.927.800
Tài sản tài chính khác			-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.151.705.253.501</b>	<b>543.250.927.800</b>	<b>1.694.956.181.301</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.978.985.497		343.978.985.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.089.261.772		395.089.261.772
Đầu tư ngắn hạn	573.000.000.000	56.000.000.000	629.000.000.000
Đầu tư dài hạn		345.370.855.006	345.370.855.006
Tài sản tài chính khác			-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.312.068.247.269</b>	<b>401.370.855.006</b>	<b>1.713.439.102.275</b>

### \* Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

*Rủi ro ngoại tệ:*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách

*Rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay có nguồn vốn ODA nên rủi ro lãi suất là không cao.

*Rủi ro về giá khác:*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015)

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	(45.039.722.072)	47.928.850.962
+ Các khoản điều chỉnh tăng	106.202.654	265.655.856
+ Các khoản điều chỉnh giảm	10.187.500.000	
+ Tổng thu nhập chịu thuế	(55.121.019.418)	48.194.506.818
+ Thuế TNDN phải nộp		10.602.791.500
+ Thuế TNDN bổ sung		18.747.227
+ Thuế TNDN còn phải nộp		10.621.538.727
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(45.039.722.072)	37.307.312.235

### 27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Bảo Xuân

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Dũng

